

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Các báo cáo tài chính hợp nhất

31 tháng 12 năm 2011

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 62

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước

Tổng Công ty có 23 công ty con và 22 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeillage	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Giám đốc nhà máy
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Bá Thi	Từ nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2012

Số tham chiếu: 60876373/15046818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan



Mai Việt Hùng
Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D 0048/KTV

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N 1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.194.392.270.456	5.602.756.138.672
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.410.978.368.482	1.530.125.874.272
111	1. Tiền		915.292.409.011	1.324.090.733.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		495.685.959.471	206.035.140.435
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.601.076.200.595	2.435.392.257.181
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.601.077.588.401	2.435.392.257.181
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.387.806)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		765.742.990.688	639.426.330.912
131	1. Phải thu khách hàng	6	489.602.809.991	363.783.410.793
132	2. Trả trước cho người bán	7	180.379.110.845	159.077.353.172
135	3. Các khoản phải thu khác	8	147.642.951.838	123.556.082.778
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(51.881.881.986)	(6.990.515.831)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.233.110.295.550	922.619.988.158
141	1. Hàng tồn kho		1.264.651.827.781	945.858.368.924
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.541.532.231)	(23.238.380.766)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		183.484.415.141	75.191.688.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.748.726.103	917.784.864
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		63.459.739.670	50.335.623.736
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	81.932.819.645	1.320.262.681
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	27.343.129.723	22.618.016.868

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.376.653.414.401	10.246.901.320.525
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.300.000	168.500.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		34.300.000	168.500.000
220	II. Tài sản cố định		6.566.673.547.932	6.595.686.814.165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.755.742.695.852	4.906.829.482.763
222	Nguyên giá		6.925.554.395.216	6.712.463.762.970
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.169.811.699.364)	(1.805.634.280.207)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	643.504.093	736.540.825
225	Nguyên giá		930.367.350	930.367.350
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(286.863.257)	(193.826.525)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.643.894.994.627	1.586.774.848.845
228	Nguyên giá		1.679.779.359.141	1.615.448.266.382
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.884.364.514)	(28.673.417.537)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	166.392.353.360	101.345.941.732
240	III. Bất động sản đầu tư	17	37.132.669.002	42.724.316.612
241	1. Nguyên giá		43.191.991.722	46.929.163.841
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.059.322.720)	(4.204.847.229)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18	2.361.471.311.555	2.330.414.616.500
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	18.2	1.582.339.408.244	1.520.995.782.430
258	2. Đầu tư dài hạn khác	18.3	1.283.732.292.281	1.287.768.710.462
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(504.600.388.970)	(478.349.876.392)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.357.240.657.430	1.217.794.930.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	1.304.254.280.667	1.201.843.638.771
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	48.464.014.232	11.542.534.630
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.522.362.531	4.408.757.088
269	VI. Lợi thế thương mại	20	54.100.928.482	60.112.142.759
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.571.045.684.857	15.849.657.459.197

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.145.576.717.233	6.920.635.733.868
310	I. Nợ ngắn hạn		4.614.656.307.035	5.221.383.280.345
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	21	136.686.637.318	94.775.604.829
312	2 Phải trả người bán	22	1.522.867.716.120	1.036.459.621.553
313	3 Người mua trả tiền trước		17.296.202.410	17.475.370.506
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	758.170.950.537	563.198.547.784
315	5 Phải trả người lao động		163.395.348.102	164.106.695.821
316	6 Chi phí phải trả	24	269.618.922.497	305.858.513.598
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	1.634.505.001.304	2.914.542.792.992
323	8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		112.115.528.747	124.966.133.262
330	II. Nợ dài hạn		1.530.920.410.198	1.699.252.453.523
333	1 Phải trả dài hạn khác	26	137.833.256.971	122.826.040.444
334	2 Vay và nợ dài hạn	27	1.387.463.905.840	1.573.042.507.274
336	3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.623.247.387	3.383.905.805
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.533.468.835.725	7.977.345.884.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	9.533.468.835.725	7.977.345.884.618
411	1 Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	2 Cổ phiếu quỹ		(33.770.714.866)	(33.510.798.236)
416	3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		41.543.104.759	(244.978.531)
417	4 Quỹ đầu tư phát triển		247.258.547.733	93.482.301.106
418	5 Quỹ dự phòng tài chính		349.362.639.068	248.476.169.485
419	6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.632.531.750	17.587.554
420	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.511.630.867.281	1.256.313.743.240
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	29	892.000.131.899	951.675.840.711
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.571.045.684.857	15.849.657.459.197

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	12.084.270.853	36.953.105.682
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VNĐ)	170.288.575.930	20.210.252.285
3. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.776.582.749	3.177.377.289
4. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	493.980	4.184.074
- Euro (EUR)	10.417	164.391



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2012

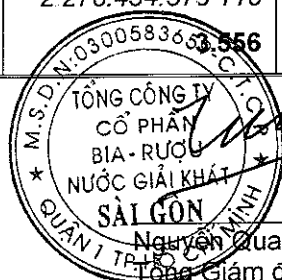
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	22.313.188.526.307	19.912.941.440.893
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(3.020.422.208.626)	(2.560.216.481.256)
10	3. Doanh thu thuần	30.1	19.292.766.317.681	17.352.724.959.637
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31, 34	(15.224.618.428.273)	(13.058.649.954.532)
20	5. Lợi nhuận gộp		4.068.147.889.408	4.294.075.005.105
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	436.090.989.519	333.733.137.104
22	7. Chi phí tài chính	32	(316.672.253.699)	(324.102.106.642)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(244 555 695 890)	(93 104 903 985)
24	8. Chi phí bán hàng	34	(1.067.550.758.817)	(836.328.887.041)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(364.035.519.200)	(232.949.850.175)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.755.980.347.211	3.234.427.298.351
31	11. Thu nhập khác	33	47.702.499.712	26.198.778.943
32	12. Chi phí khác	33	(43.219.546.190)	(35.769.604.701)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	33	4.482.953.522	(9.570.825.758)
45	14. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh		235.650.042.129	293.436.603.393
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.996.113.342.862	3.518.293.075.986
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(688.823.741.006)	(752.157.075.996)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	36.921.479.602	5.237.979.247
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.344.211.081.458	2.771.373.979.237
61	Trong đó: 18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		65.776.508.340	202.143.404.323
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		2.278.434.573.118	2.569.230.574.914
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.556	4.009

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại Thuyết minh số 42)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.996.113.342.862	3.518.293.075.986
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	34	502.810.166.298	390.450.373.627
03	Các khoản dự phòng		82.061.200.281	136.494.521.303
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	30.2	(3.941.378.669)	(6.150.505.685)
05	Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và mua thêm lợi ích từ các cổ đông thiểu số		6.698.959.026	2.329.488.762
05	Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay	30.2	(385.840.742.365)	(275.182.024.844)
05	Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	18.2	(235.650.042.129)	(293.436.603.393)
05	Thu nhập cổ tức	30.2	(26.663.659.760)	(28.820.282.970)
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(8.864.014.023)	(536.487.074)
06	Chi phí lãi vay	32	244.555.695.890	93.104.903.985
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.171.279.527.411	3.536.546.459.697
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(190.309.411.236)	25.058.631.822
10	Tăng hàng tồn kho		(319.168.899.552)	(126.647.934.018)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.006.491.921.370	(941.435.564.592)
12	Tăng chi phí trả trước		(112.241.583.135)	(106.473.829.881)
13	Tiền lãi vay đã trả		(249.979.973.770)	(53.197.510.907)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	35.2	(762.931.082.641)	(816.817.252.522)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(149.553.273.662)	(96.007.770.216)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.393.587.224.785	1.421.025.229.383

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(816 195 564.546)	(1 037 607 928.060)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.769.232.273	1.202.818.183
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(403 932.127.958)	(1 358 516 278.019)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		212 703 644.444	62 000 000.000
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(16 206.594.653)	(133.915 308.716)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		27 352 587.844	38 991.136.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		629.470.034.415	404 502 412.996
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(353.038.788.181)	(2.023.343.147.616)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của các cổ đông thiếu số		-	28 886.730.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		(282.270.000)	(120.000.000)
33	Tiền vay đã nhận		554.124.275.714	843.779.769.828
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(697.791.844.659)	(609.182.532.500)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(545.454.545)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(2.015 814 693.941)	(1 209 802 053 239)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.159.764.532.886)	(946.983.540.456)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(119.216.096.282)	(1.549.301.458.689)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	1.530.125.874.272	3.079.380.290.853
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ		68.590.492	47.042.108
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.410.978.368.482	1.530.125.874.272

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty được hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 22 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty có 4.897 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.594 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty đã được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong các Thuyết minh số 40 và 41.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được đánh giá lại theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – lâu dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.14 Đầu tư vào liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.15 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.16 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Nhóm Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7728/BTC-TCND ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính với mức trích lập 3% tổng quỹ lương dùng để quyết toán bảo hiểm xã hội.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Hạch toán kế toán theo</i>	
	<i>CMKTVN 10</i>	<i>Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nếu Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh của Nhóm Công ty mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư

3.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.21 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.22 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty

3.23 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước

3.24 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thưởng trước ngày các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.26 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.27 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.28 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	913.778.798.811	1.321.767.309.051
Tiền mặt	1.513.610.200	2.323.424.786
Các khoản tương đương tiền	495.685.959.471	206.035.140.435
TỔNG CỘNG	<u>1.410.978.368.482</u>	<u>1.530.125.874.272</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 11% đến 14%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu	1.886.706	11.794.939.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào trái phiếu	-	13.750.100.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	2.601.075.701.695	2.409.847.218.181
TỔNG CỘNG	<u>2.601.077.588.401</u>	<u>2.435.392.257.181</u>
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.387.806)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.601.076.200.595</u>	<u>2.435.392.257.181</u>

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 11% đến 14%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	285.250.476.764	230.971.488.253
Phải thu từ các bên thứ ba	<u>204.352.333.227</u>	<u>132.811.922.540</u>
TỔNG CỘNG	<u>489.602.809.991</u>	<u>363.783.410.793</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên thứ ba	152.914.983.209	158.824.632.772
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	<u>27.464.127.636</u>	<u>252.720.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>180.379.110.845</u>	<u>159.077.353.172</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa	32.621.169.499	32.422.662.482
Phải thu cổ tức các bên thứ ba	24.359.930.259	10.896.847.600
Lãi từ trái phiếu và cho vay	15.433.835.408	15.074.894.045
Lãi tiền gửi	7.848.070.414	21.858.821.483
Phải thu khác	<u>67.379.946.258</u>	<u>43.302.857.168</u>
TỔNG CỘNG	<u>147.642.951.838</u>	<u>123.556.082.778</u>
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	102.333.648.540	89.571.721.574
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 37)	<u>45.309.303.298</u>	<u>33.984.361.204</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)
Số đầu năm	6.990.515.831	25.184.178.930
Dự phòng trích lập trong năm	45.163.377.386	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(272.011.231)</u>	<u>(18.193.663.099)</u>
Số cuối năm	<u>51.881.881.986</u>	<u>6.990.515.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)</i>
Nguyên vật liệu	339 426 595 663	330 627 244 510
Hàng mua đang đi đường	309 624 577 894	151 940 627 850
Thành phẩm	223 866.181.352	235 216 251 630
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191 395 742 279	146 155 639 054
Hàng gửi đi bán	162 890 336 331	32 262 677 927
Công cụ, dụng cụ	37.448.394.262	49.655.927.953
TỔNG CỘNG	<u>1.264.651.827.781</u>	<u>945.858.368.924</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	23 238 380 766	35 305 113 959
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8 678 592.160	73.497.900
Trừ:		
Sử dụng dự phòng trong năm	(375 440 695)	(3.001.386.350)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.138.844.743)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>31.541.532.231</u>	<u>23.238.380.766</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế phải thu Nhà nước (<i>Thuyết minh số 35 2</i>)	80 964 488 707	1 318 180 681
Khác	968.330.938	2.082.000
TỔNG CỘNG	<u>81.932.819.645</u>	<u>1.320.262.681</u>

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 42)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	15 479 878 707	14 822 839 644
Tạm ứng cho nhân viên	6 258 624 706	5 958 762 062
Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng	5.604.626.310	1.836.415.162
TỔNG CỘNG	<u>27.343.129.723</u>	<u>22.618.016.868</u>

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.132.254.537.901	5.386.182.661.533	120.871.363.645	73.096.150.255	59.049.636	6.712.463.762.970
Tăng trong năm	114.992.971.073	200.269.373.756	16.627.255.915	5.808.395.715	-	337.697.996.459
Trong đó:						
Mua mới	8.076.478.339	8.844.627.134	15.409.200.443	5.725.414.404	-	38.055.720.320
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang	106.916.492.734	191.424.746.622	1.218.055.472	82.981.311	-	299.642.276.139
Thanh lý, nhượng bán	(408.644.642)	(120.094.774.343)	(2.025.211.303)	(2.078.733.925)	-	(124.607.364.213)
Số cuối năm	1.246.838.864.332	5.466.357.260.946	135.473.408.257	76.825.812.045	59.049.636	6.925.554.395.216
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	-	-	6.440.400	-	6.440.400
Đã khấu hao hết	33.940.267.096	441.171.387.679	23.556.578.972	17.141.762.610	-	515.809.996.357
Chờ thanh lý	-	145.070.342.936	3.109.042.303	2.631.417.135	-	150.810.802.374
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	215.591.792.145	1.503.820.682.422	47.874.361.489	38.326.359.038	21.085.113	1.805.634.280.207
Khấu hao trong năm	72.729.945.724	390.844.139.009	14.955.483.519	8.779.841.532	17.672.412	487.327.082.196
Thanh lý, nhượng bán	(408.644.632)	(118.653.319.387)	(1.991.961.298)	(2.095.737.722)	-	(123.149.663.039)
Số cuối năm	287.913.093.237	1.776.011.502.044	60.837.883.710	45.010.462.848	38.757.525	2.169.811.699.364
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	916.662.745.756	3.882.361.979.111	72.997.002.156	34.769.791.217	37.964.523	4.906.829.482.763
Số dư cuối năm	958.925.771.095	3.690.345.758.902	74.635.524.547	31.815.349.197	20.292.111	4.755.742.695.852
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 27)	460.786.814.363	2.159.075.678.755	2.781.378.597	1.904.508.877	-	2.624.548.380.592

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		VNĐ
		<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá		
Số đầu năm và cuối năm		<u>930.367.350</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		193.826.525
Khấu hao trong năm		<u>93.036.732</u>
Số cuối năm		<u>286.863.257</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		<u>736.540.825</u>
Số cuối năm		<u>643.504.093</u>

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

					VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.589.940.282.672	25.332.032.800	175.950.910	1.615.448.266.382	
Tăng trong năm	45.653.197.743	18.677.895.016	-	64.331.092.759	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Mua mới</i>	44.971.618.743	884.585.148	-	45.856.203.891	
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>681.579.000</u>	<u>17.793.309.868</u>	-	<u>18.474.888.868</u>	
Số cuối năm	<u>1.635.593.480.415</u>	<u>44.009.927.816</u>	<u>175.950.910</u>	<u>1.679.779.359.141</u>	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	122.900.000	22.580.547.566	-	22.703.447.566	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	6.451.315.791	22.068.725.796	153.375.950	28.673.417.537	
Khấu trừ trong năm	<u>2.767.210.465</u>	<u>4.421.161.552</u>	<u>22.574.960</u>	<u>7.210.946.977</u>	
Số cuối năm	<u>9.218.526.256</u>	<u>26.489.887.348</u>	<u>175.950.910</u>	<u>35.884.364.514</u>	
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>1.583.488.966.881</u>	<u>3.263.307.004</u>	<u>22.574.960</u>	<u>1.586.774.848.845</u>	
Số cuối năm	<u>1.626.374.954.159</u>	<u>17.520.040.468</u>	<u>-</u>	<u>1.643.894.994.627</u>	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp (Các Thuyết minh số 21 và 27)</i>	52.105.338.995	-	-	52.105.338.995	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là 1.492.547.178.700 VNĐ (Thuyết minh số 25) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)
1	2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100

TỔNG CỘNG

1.492.547.178.700

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 VNĐ. Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa đưa phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 VNĐ

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 6.618.091.485 VNĐ (năm 2010: 6.504.983.945 VNĐ) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình xây dựng chi nhánh, nhà kho và xưởng	88.757.057.467	48.968.434.696
Mua sắm máy móc thiết bị	49.072.496.540	26.377.256.163
Quyền sử dụng đất	23.577.076.591	23.486.167.500
Cài đặt phần mềm quản lý	934.218.526	766.411.000
Hệ thống và thiết bị xử lý nước thải	897.356.886	941.728.656
Các dự án khác	3.154.147.350	805.943.717
TỔNG CỘNG	<u>166.392.353.360</u>	<u>101.345.941.732</u>

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	19.116.725.097	27.812.438.744	46.929.163.841
Mua mới	23.755.582	-	23.755.582
Thanh lý	(3.760.927.701)	-	(3.760.927.701)
Số cuối năm	<u>15.379.552.978</u>	<u>27.812.438.744</u>	<u>43.191.991.722</u>
Giá trị hao mòn:			
Số đầu năm	1.740.137.062	2.464.710.167	4.204.847.229
Khấu hao trong năm	1.560.652.588	607.233.528	2.167.886.116
Thanh lý	(313.410.625)	-	(313.410.625)
Số dư cuối năm	<u>2.987.379.025</u>	<u>3.071.943.695</u>	<u>6.059.322.720</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>17.376.588.035</u>	<u>25.347.728.577</u>	<u>42.724.316.612</u>
Số cuối năm	<u>12.392.173.953</u>	<u>24.740.495.049</u>	<u>37.132.669.002</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh 18 2)	1.582.339.408.244	1.520.995.782.430
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 18 3)	1.283.732.292.281	1.287.768.710.462
Trong đó:		
- Đầu tư cổ phiếu	648.262.556.505	648.262.556.505
- Đầu tư trái phiếu	293.976.151.046	293.976.151.046
- Đầu tư dài hạn khác	341.493.584.730	345.530.002.911
TỔNG CỘNG	<u>2.866.071.700.525</u>	<u>2.808.764.492.892</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(504.600.388.970)	(478.349.876.392)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u><u>2.361.471.311.555</u></u>	<u><u>2.330.414.616.500</u></u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	114.733.625.322	51,00%	114.733.625.322	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	59,33%	246.962.547.174	59,33%	251.362.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	62,89%	299.731.316.208	62,89%	299.731.316.208	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	51,03%	34.280.058.137	51,03%	34.280.058.137	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51,00%	26.176.512.179	51,00%	26.176.512.179	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	80,60%	155.465.065.313	80,60%	116.760.608.242	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	56,16%	19.488.377.182	56,16%	19.488.377.182	Phủ Thọ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,47%	86.817.013.951	54,47%	86.817.013.951	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	64,58%	314.250.000.000	62,89%	299.500.000.000	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51,85%	93.800.000.000	51,85%	93.800.000.000	Hà Nội
Quý Đầu tư tăng trưởng SABECO	Đầu tư chứng khoán	76,46%	344.098.458.557	76,46%	344.098.458.558	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00%	642.806.656.300	100,00%	642.806.656.300	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co., Ltd.)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00%	59.365.663.691	100,00%	59.365.663.691	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	91,69%	38.085.729.421	91,69%	38.085.729.421	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	92,68%	36.803.633.132	92,68%	36.803.633.132	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; còn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,19%	81.000.000.000	92,19%	81.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,00%	56.402.538.176	90,00%	56.402.538.176	Quảng Ngãi

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00%	37.772.243.653	90,00%	37.772.243.653	Đak Lak
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	57.656.025.209	90,00%	57.656.025.209	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và cho thuê kho bãi	90,00%	37.741.786.898	90,00%	37.741.786.898	Bình Dương
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	90,00%	37.628.864.767	90,00%	37.628.864.767	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	37.863.306.722	90,00%	37.863.306.722	Cần Thơ
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51,00%	1.320.000.000	-	-	Sóc Trăng
TỔNG CỘNG			2.860.249.421.992		2.809.874.417.748	

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị đầu tư:		
Số đầu năm	1 245 270 264.433	1 457 669 694 839
Tăng giá trị đầu tư	656 594 653	29 495 876 300
Giảm giá trị đầu tư	-	(241.895.306.706)
Số cuối năm	<u>1.245.926.859.086</u>	<u>1.245.270.264.433</u>
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:		
Số đầu năm	275 725 517 997	65 748 329 867
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	235.650.042.129	293.436 603.393
Thu nhập cổ tức	(216.776.905.243)	(102 242 144 810)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	41 813.894 275	(1.249.693.389)
Thanh lý	-	20.032.422.936
Số cuối năm	<u>336.412.549.158</u>	<u>275.725.517.997</u>
Giá trị đầu tư còn lại		
Số đầu năm	<u>1.520.995.782.430</u>	<u>1.523.418.024.706</u>
Số cuối năm	<u>1.582.339.408.244</u>	<u>1.520.995.782.430</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	22,21%	189.507.130.000	24,61%	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	29,16%	6.809.399.409	29,16%	6.809.399.409	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và vận chuyển	23,06%	32.500.000.000	23,89%	32.500.000.000	Hà Nam
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25,00%	29.085.727.925	25,00%	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20,00%	1.824.294.588	20,00%	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	36,00%	2.148.384.000	36,00%	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thanh Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	34,32%	522.513.964	34,32%	522.513.964	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	34,78%	13.738.606.591	34,84%	13.738.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	29,97%	37.850.000.000	29,97%	37.850.000.000	Phụ Thọ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	9.112.990.947	26,00%	9.112.990.947	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	23,48%	33.200.000.000	23,48%	33.200.000.000	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Quản lý Quý SABECO	Thành lập và quản lý các công ty quý, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	20,00%	5.000.000.000	20,00%	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	43.111.007.200	25,00%	43.111.007.200	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	151.198.380.827	30,00%	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	86.338.395.824	30,00%	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	26.212.239.000	35,00%	26.212.239.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	31.632.170.530	45,00%	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	22,45%	5.753.829.969	22,45%	5.753.829.969	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	20,42%	81.867.172.133	20,42%	81.867.172.133	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	31,93%	115.543.095.211	31,93%	114.886.500.558	Bình Định
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	335.971.520.968	29,00%	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00%	7.000.000.000	20,00%	7.000.000.000	Bạc Liêu
TỔNG CỘNG			1.245.926.859.086		1.245.270.264.433	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, chứng khoán. Chi tiết như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8 849 328	216 579 320.000	8 849 328	216 579 320.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8 728 051	97 209 686 505	8 728 051	97 209 686 505
Ngân hàng TMCP Đông Á	4 733 546	136 265 460 000	4 733 546	136 265 460 000
Công ty DL Dầu khí Phương Đông	1 470 000	30 700 950 000	1 470 000	30 700 950 000
Công ty CP Chứng khoán Đại Việt	1 800 000	45 000 000 000	1 800 000	45 000 000 000
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1 086 000	71 032 000 000	1 086 000	71 032 000 000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	485.514	51.475.140.000	485.514	51.475.140.000
TỔNG CỘNG	27.152.439	648.262.556.505	27.152.439	648.262.556.505

Đầu tư trái phiếu

Nhóm Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 6% đến 12,6% (năm 2010: 6% đến 9,8%) một năm và đáo hạn trong khoảng từ 2012 đến 2016. Chi tiết như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Kỳ hạn 10 năm, tính từ ngày 10/10/2006)	1 500 000	150 000 000 000	1 500 000	150 000 000 000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (Kỳ hạn 10 năm, tính từ 19/5/2006)	1 000 000	100 000 000 000	1 000 000	100 000 000 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Kỳ hạn 7 năm, tính từ 26/12/2005)	148.704	26 618 016 000	148.704	26 618 016 000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	30	17.358.135.046	30	17.358.135.046
TỔNG CỘNG	2.648.734	293.976.151.046	2.648.734	293.976.151.046

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% (năm 2010: 1,8% đến 6,6%) một năm. Chi tiết như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Việt Nam	124.897.214.481	124.897.214.481
Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn	53.607.500.722	53.607.500.722
Quỹ Thành viên Vietcombank	50.500.000.000	50.500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì SABECO Sông Lam	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Không gian ngầm	23.085.000.000	23.085.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại DIC	14.992.108.200	14.992.108.200
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	3.954.000.000
Các công ty khác	7.857.761.327	11.894.179.508
TỔNG CỘNG	341.493.584.730	345.530.002.911

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Bao bì sử dụng nhiều lần	664.589.644.682	488.317.535.649
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	329.267.929.163	381.257.602.190
Tiền thuê đất trả trước	170.015.302.437	168.709.197.138
Công cụ, dụng cụ	59.767.347.465	41.893.254.290
Tiền thuê nhà kho trả trước	8.710.103.104	3.882.621.842
Tài sản chờ mang đi đầu tư	-	51.602.316.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.903.953.816	66.181.111.662
TỔNG CỘNG	1.304.254.280.667	1.201.843.638.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Quý Đầu tư tăng trưởng SABECO</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>60.112.142.759</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	-
Phân bổ trong năm	<u>6.011.214.277</u>
Số cuối năm	<u>6.011.214.277</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>60.112.142.759</u>
Số cuối năm	<u>54.100.928.482</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	133.266.637.318	94.375.604.829
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay ngân hàng</i>	124.003.845.844	91.669.572.269
<i>Khác</i>	9.262.791.474	2.706.032.560
Nợ dài hạn đến hạn phải trả <i>(Thuyết minh số 27)</i>	<u>3.420.000.000</u>	<u>400.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>136.686.637.318</u>	<u>94.775.604.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	64.923.096.859	Đáo hạn từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2012	17%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	55.098.971.380	Đáo hạn từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2012	17%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh phố Hồ Chí Minh	3.437.777.605	Đáo hạn ngày 26 tháng 1 năm 2012	20,40%/năm	Quyền sử dụng 134.896,8 m ² đất ở KCN Tân Đông Hiệp B, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam của Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
	544.000.000	Đáo hạn ngày 1 tháng 2 năm 2012	19,30%/năm	Quyền sử dụng 134.896,8 m ² đất ở KCN Tân Đông Hiệp B, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam của Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây

TỔNG CỘNG

124.003.845.844

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	1 029 770 847 071	674 571 289 601
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	<u>493.096.869.049</u>	<u>361.888.331.952</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.522.867.716.120</u>	<u>1.036.459.621.553</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	455 609 479 975	283 452 975 949
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35 2)	212 687 555 049	207 148 588 658
Thuế giá trị gia tăng	72 964 383 011	52 168 557 206
Thuế đất	9 211 127 705	8 636 145 433
Thuế thu nhập cá nhân	2 997 482 808	6 497 103 541
Thuế nhập khẩu	1 163 055 117	1 130 433 118
Thuế tài nguyên	14 729 720	9 047 182
Các khoản khác	<u>3.523.137.152</u>	<u>4.155.696.697</u>
TỔNG CỘNG	<u>758.170.950.537</u>	<u>563.198.547.784</u>

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	80 220 114 273	137 493 335 762
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	76 649 500 200	67 148 359 926
Chi phí lãi vay	43 608 139 673	39 907 393 078
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	35 873 396 026	41 297 673 906
Chi phí bao bì hao bể	10 454 059 950	7 959 868 730
Chi phí bảo trì	8 048 992 645	-
Chi phí khác	<u>14.764.719.730</u>	<u>12.051.882.196</u>
TỔNG CỘNG	<u>269.618.922.497</u>	<u>305.858.513.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (Thuyết minh số 15)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Ký quỹ ngắn hạn	41.003.750.340	28.950.425.222
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	32.745.421.337	157.824.752.165
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của Tổng Công ty	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	5.752.844.107	7.058.320.955
Cổ tức phải trả cho Bộ Công Thương	-	1.149.264.098.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của các công ty con	-	12.990.820.863
Các khoản khác	51.319.383.639	54.770.773.906
TỔNG CỘNG	1.634.505.001.304	2.914.542.792.992
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên thứ ba</i>	<i>1.634.505.001.304</i>	<i>2.914.347.541.062</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>195.251.930</i>

Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ký quỹ từ khách hàng	67.791.740.272	69.548.945.407
Tiền thuế phải trả cho Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
Phải trả khác	18.439.200.699	1.674.779.037
TỔNG CỘNG	137.833.256.971	122.826.040.444

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	1.390.883.905.840	1.573.442.507.274
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)</i>	<i>3.420.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	<i>1.387.463.905.840</i>	<i>1.573.042.507.274</i>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4	1.192.189.491.848	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2014 đến ngày 2 tháng 10 năm 2017	15,50%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam và Nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Sở giao dịch Hà Nội	169.384.846.804	Tháng 12 năm 2014	17,05%/năm	Tài sản có định và quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	18.566.033.329	Từ ngày 14 tháng 5 năm 2014 đến ngày 26 tháng 10 năm 2015	Từ 10%/năm đến 12%/năm, điều chỉnh 3 tháng hoặc 6 tháng một lần	Quyền sở hữu công trình gắn liền với quyền sử dụng đất số 87/2009/GCN-QSHCTXD tại Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. HCM của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Trung Tâm và số dư tài khoản không kỳ hạn là 15 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam;
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM	7.843.533.859	Ngày 24 tháng 12 năm 2014	19,30%/năm	Quyền sử dụng đất tại lô số 43, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng và tổng kho tại Thành phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung; và Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án nhà làm việc, nhà kho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung tại Tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.900.000.000	Ngày 24 tháng 9 năm 2014	5,40%/năm	Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
TỔNG CỘNG	1.390.883.905.840			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.420.000.000			Hệ thống xử lý nước thải và tăng lên men của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Điền chính lại – Thuyết minh số 42)	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	(12.735.473.875)	52.534.188.415	102.845.228.242	2.481.778.182	1.426.473.725.651	7.951.206.914.159
Cổ phiếu quỹ	-	(306.405.780)	-	-	-	-	-	(306.405.780)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	12.490.495.344	-	-	-	-	12.490.495.344
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.569.230.574.914	2.569.230.574.914
Trích quỹ	-	-	-	40.948.112.691	145.648.325.178	687.310.555	(187.283.748.424)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.383.506.665.174)	(2.383.506.665.174)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(168.600.143.727)	(168.600.143.727)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(17.383.935)	(3.151.501.183)	-	(3.168.885.118)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	(33.510.798.236)	(244.978.531)	93.482.301.106	248.476.169.485	17.587.554	1.256.313.743.240	7.977.345.884.618
Năm nay:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	(33.510.798.236)	(244.978.531)	93.482.301.106	248.476.169.485	17.587.554	1.256.313.743.240	7.977.345.884.618
Cổ phiếu quỹ	-	(259.916.630)	-	-	-	-	-	(259.916.630)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	41.788.083.290	-	-	-	-	41.788.083.290
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.278.434.573.118	2.278.434.573.118
Trích quỹ	-	-	-	153.776.246.627	100.928.484.448	4.974.944.196	(259.679.675.271)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(641.890.610.114)	(641.890.610.114)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(121.547.163.692)	(121.547.163.692)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(42.014.865)	(360.000.000)	-	(402.014.865)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	(33.770.714.866)	41.543.104.759	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	2.511.630.867.281	9.533.468.835.725

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông
	VNĐ		VNĐ	
Bộ Công Thương	5.745.191.340.000	574.519.134	5.745.191.340.000	574.519.134
Cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	667.620.520.000	66.762.052
TỔNG CỘNG	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186

29. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Vốn góp	742.231.155.612	810.968.426.000
Thặng dư vốn cổ phần	9.096.785.505	18.871.232.157
Cổ phiếu quỹ	(231.789.909)	(284.802.723)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	92.596.821	(11.609.445.031)
Quỹ đầu tư phát triển	70.649.241.050	59.328.333.621
Quỹ dự phòng tài chính	13.943.314.458	10.444.884.363
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	923.376.057	1.131.844.162
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	114.971.161.117	95.820.855.474
TỔNG CỘNG	951.675.840.711	984.671.328.023
Tăng/(giảm) trong năm		
Lợi nhuận được chia trong năm	65.776.508.340	202.143.404.323
Cổ tức chi trả	(99.580.654.999)	(115.085.604.820)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.713.490.590)	(12.034.710.743)
Lợi ích cổ đông thiểu số được Nhóm Công ty mua lại	(7.597.562.475)	(154.183.355.744)
Điều chỉnh giá trị đầu tư gián tiếp trong các công ty con	(3.480.461.130)	(70.619.076.901)
Cổ phiếu quỹ	(22.353.370)	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(40.000.000)	(596.573.585)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(17.694.588)	11.536.220.328
Mua công ty con	-	76.972.007.891
Góp vốn trong năm	-	28.886.730.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	(14.528.061)
Số cuối năm	892.000.131.899	951.675.840.711

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	22.313.188.526.307	19.912.941.440.893
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bia</i>	18.710.344.363.277	16.930.594.654.643
<i>Doanh thu bao bì vật tư</i>	2.798.580.026.950	2.233.261.356.171
<i>Doanh thu nước giải khát</i>	426.105.099.424	383.105.045.902
<i>Doanh thu cồn</i>	144.953.914.727	104.673.608.361
<i>Doanh thu rượu</i>	38.072.981.472	48.466.317.578
<i>Doanh thu bất động sản</i>	3.871.252.273	-
<i>Doanh thu khác</i>	191.260.888.184	212.840.458.238
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.020.422.208.626)	(2.560.216.481.256)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(3.008.521.429.766)	(2.547.334.328.834)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(11.876.263.045)	(12.623.839.072)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(24.515.815)	(258.313.350)
Doanh thu thuần	19.292.766.317.681	17.352.724.959.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bia</i>	15.713.309.774.516	14.395.221.573.848
<i>Doanh thu thuần bao bì vật tư</i>	2.798.580.026.950	2.233.261.356.171
<i>Doanh thu thuần nước giải khát</i>	413.939.185.314	370.550.581.981
<i>Doanh thu thuần cồn</i>	144.828.106.509	104.449.831.917
<i>Doanh thu thuần rượu</i>	26.977.083.935	36.402.100.692
<i>Doanh thu thuần bất động sản</i>	3.871.252.273	-
<i>Doanh thu thuần khác</i>	191.260.888.184	212.839.515.028

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Lãi tiền gửi ngân hàng	353.443.405.551	243.042.696.439
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	32.397.336.814	32.139.328.405
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.663.659.760	28.820.282.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.885.214.790	11.202.266.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.941.378.669	6.150.505.685
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	10.859.438.130
Khác	3.759.993.935	1.518.619.348
TỔNG CỘNG	436.090.989.519	333.733.137.104

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Giá vốn bia	11 886 837 318.243	10 306 922 162.531
Giá vốn bao bì vật tư	2 725 872 162.197	2 185 727 190 412
Giá vốn nước giải khát	330 769 659 386	285 709 681 187
Giá vốn cồn	112 650 805 389	83 771 999 931
Giá vốn rượu	27 536 259 521	32 856 622 202
Giá vốn bất động sản	3 487 926 714	-
Giá vốn khác	137.464.296.823	163.662.298.269
TỔNG CỘNG	15.224.618.428.273	13.058.649.954.532

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Chi phí lãi vay	244 555 695 890	93 104 903 985
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34 369 090 627	50 152 403 676
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	25 656 295 039	163 448 253 072
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	3 026 982 631	-
Chi phí tài chính khác	9 064 189 512	17 396 545 909
TỔNG CỘNG	316.672.253.699	324.102.106.642

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Thu nhập khác	47.702.499.712	26.198.778.943
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỡ chai bể	24 218 507 002	17 262 959 368
Thanh lý tài sản cố định	9 897 980 000	1 202 818 183
Khác	13 586 012 710	7 733 001 392
Chi phí khác	(43.219.546.190)	(35.769.604.701)
Các khoản phạt	(6 667 231.709)	(4 292 350 942)
Giá trị còn lại của phế liệu và bồi thường vỡ chai bể	(4 592 073 827)	(1 990 763 782)
Khấu hao tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh	(1 990 665 114)	(7 478 189 906)
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thanh lý	(1 457 701 174)	(666 331 109)
Khác	(28.511.874.366)	(21.341.968.962)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.482.953.522	(9.570.825.758)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13 825 998 750 088	12 167 442 732 370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803 825 537 177	383 684 955 612
Chi phí nhân công	548 838 328 023	323 148 079 999
Chi phí khấu hao và khấu trừ (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất) (Các Thuyết minh số 13, 14, 15, 17 và 20)	502 810 166 298	390 450 373 627
Chi phí khác	974 731 924 704	863 202 550 140
TỔNG CỘNG	<u>16.656.204.706.290</u>	<u>14.127.928.691.748</u>

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	688 823 741.006	752.157.075.996
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(36.921.479.602)	(5.237.979.247)
TỔNG CỘNG	<u>651.902.261.404</u>	<u>746.919.096.749</u>

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.996.113.342.862	3.518.293.075.986
Các điều chỉnh		
Các chi phí khác không được khấu trừ	212.113.275.915	141.253.273.393
Lợi nhuận chưa thực hiện	152.958.183.219	18.950.354.760
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	58.000.887.300	51.989.673.027
Các khoản dự phòng	5.614.918.543	(1.177.797.448)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư dài hạn khi hợp nhất báo cáo tài chính	(273.099.618.979)	(26.998.724.006)
Phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(235.650.042.129)	(293.436.603.393)
Thu nhập cổ tức	(26.663.659.760)	(28.820.282.970)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.161.116.280)	(3.906.290.032)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.883.226.170.691	3.376.146.679.317
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	720.806.542.673	844.036.669.829
Thuế TNDN được miễn, giảm	(32.696.364.527)	(115.517.815.641)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành sau miễn, giảm	688.110.178.146	728.518.854.188
Thuế TNDN phải nộp năm trước	713.562.860	23.638.221.808
Tổng thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	688.823.741.006	752.157.075.996
Thuế TNDN phải trả đầu năm	205.830.407.977	270.490.584.503
Thuế TNDN đã trả trong năm	(762.931.082.641)	(816.817.252.522)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế phải thu Nhà nước	131.723.066.342	205.830.407.977
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 11)</i>	(80.964.488.707)	(1.318.180.681)
<i>Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 23)</i>	212.687.555.049	207.148.588.658

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	48.241.801.365	10.002.255.560	38.239.545.805	4.737.588.690
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.540.279.070	(1.540.279.070)	794.839.883
Các khoản dự phòng	222.212.867	-	222.212.867	(294.449.326)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	48.464.014.232	11.542.534.630		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			36.921.479.602	5.237.979.247

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Điều chỉnh lại – Thuyết minh số 42)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	2.278.434.573.118	2.569.230.574.914
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) (mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	3.556	4.009

Tổng Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua bia	2 357 074 687 029
		Bán vật tư, bao bì	928 220 244 265
		Thu nhập cổ tức	59 566 431 954
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	920 598 744 991
		Chia lợi nhuận	80.147 343 297
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phí dịch vụ vận chuyển	850 829 466 922
		Thu nhập cổ tức	9 000 000 000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua bia	800 441 183 556
		Bán vật tư, bao bì	358 355 420 412
		Thu nhập cổ tức	16 250 000 000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua bia	762 820 682 292
		Bán vật tư, bao bì	149 669 784 773
		Thu nhập cổ tức	15 144 175 466
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bia	721 368 215 650
		Bán vật tư, bao bì	350 963 131 869
		Thu nhập cổ tức	5 677 500 000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua bia	635 709 536 771
		Bán vật tư, bao bì	304 750 857 910
		Thu nhập cổ tức	9 995 000 000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua bia	363 899 625 600
		Bán vật tư, bao bì	82 971 899 140
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	201 811 371 840
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	113 751 558 900
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	28 276 180 900
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển và lắp đặt	15 293 500 000
		Thu nhập cổ tức	2 152 789 000
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận	11 453 350 812
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5 688 578 301
Công ty Cổ phần Kinh doanh hạ tầng KCN SABECO	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	997 736 413
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ SABECO	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	500 000 000
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	144 000 000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	60 000 000

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì Doanh thu khác	98.445.273.203 4.160.599.390
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	51.157.547.081
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	50.151.486.974
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	41.311.022.182
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán bao bì Bán vật tư	22.199.337.331 3.560.882.251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì Doanh thu khác	8.119.038.151 4.159.975
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu khác	5.387.223.600
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu khác	676.500.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu khác Bán vật tư, bao bì	41.397.026 36.009.600
TỔNG CỘNG			285.250.476.764
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển và thuê kho	25.849.602.636
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	1.614.525.000
TỔNG CỘNG			27.464.127.636

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
<i>Phải thu khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	31.497.183.467
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Cổ tức	4.690.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	4.000.000.000
		Tiền bồi thường hao bể	326.273.936
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Cổ tức	1.848.000.000
		Phí sử dụng vỏ chai	172.622.625
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	1.123.986.032
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Phí sử dụng vỏ chai	392.024.663
TỔNG CỘNG			45.309.303.298

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 22)</i>			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	(100.173.169.450)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phí vận chuyển	(98.827.677.785)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(95.337.403.444)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng Mua bao bì	(48.334.804.317) (3.293.620.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	(40.509.649.400)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua hàng	(26.867.672.584)
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(25.290.875.808)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua hàng	(20.076.327.392)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	(18.728.571.778)
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(11.609.795.120)
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	(2.177.199.300)
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	(1.125.300.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp	Công ty liên kết	Dịch vụ lắp đặt và bảo trì	(744.802.671)
TỔNG CỘNG			<u>(493.096.869.049)</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	<u>(44.257.620)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bảo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VNĐ

	Bia-Rượu- Nước giải khát	Cón	Vật tư, bao bì	Bát động sản	Khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Tổng doanh thu	16.154.226.043.765	144.828.106.509	2.798.580.026.950	3.871.252.273	191.260.888.184	19.292.766.317.681
Kết quả	3.909.082.806.615	32.177.301.120	60.853.210.023	383.325.559	65.651.246.091	4.068.147.889.408 (1.072.034.546.546)
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận						2.996.113.342.862
Chi phí không phân bổ						(651.902.261.404)
Lợi nhuận thuần trước thuế không phân bổ						2.344.211.081.458
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ						
Lợi nhuận thuần sau thuế không phân bổ						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	16.095.449.508.533	283.909.031.252	-	-	-	16.379.358.539.785
Tài sản không phân bổ						191.687.145.072
Tổng tài sản	16.095.449.508.533	283.909.031.252	-	-	-	16.571.045.684.857
Tổng công nợ	5.908.007.702.454	237.569.014.779	-	-	-	6.145.576.717.233
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Tổng doanh thu	14.802.174.357.633	104.449.831.917	2.233.261.356.171	-	212.839.413.916	17.352.724.959.637
Kết quả	4.049.075.009.922	20.515.674.994	43.763.526.542	-	180.720.793.647	4.294.075.005.105 (775.781.929.119)
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận						3.518.293.075.986
Chi phí không phân bổ						(746.919.096.749)
Lợi nhuận thuần trước thuế không phân bổ						2.771.373.979.237
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ						
Lợi nhuận thuần sau thuế không phân bổ						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	15.253.023.968.879	310.905.716.761	-	-	-	15.563.929.685.640
Tài sản không phân bổ						285.727.773.557
Tổng tài sản	15.253.023.968.879	310.905.716.761	-	-	-	15.849.657.459.197
Tổng công nợ	6.774.793.605.275	145.842.128.593	-	-	-	6.920.635.733.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	2 068 430 555	1 880 138 624
Từ 1 đến 5 năm	8 273 722 218	7 520 554 496
Trên 5 năm	65.481.411.116	61.400.691.498
TỔNG CỘNG	<u>75.823.563.889</u>	<u>70.801.384.618</u>

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có khoản cam kết 237.329.999 272 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2010: 433 026 578 942 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải trả, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày		
31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	78.420.520.478
VNĐ	-300	(78.420.520.478)
Cho năm tài chính kết thúc ngày		
31 tháng 12 năm 2010		
VNĐ	+300	68.496.601.897
VNĐ	-300	(68.496.601.897)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ đối với các công cụ tài chính của Nhóm Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Nhóm Công ty là 270.576.430.067 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 381.856.964.300 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 27.057.643.006 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 38.185.696.430 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 27.057.643.006 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 38.185.696.430 VNĐ)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình chủ yếu bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	VNĐ		
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>
			<u>Dưới 1 năm</u>
Số cuối năm	510.950.738.838	311.913.040.614	199.037.698.224
Số đầu năm	402.073.579.855	274.911.380.947	127.162.198.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán	1.522.867.716.120	-	1.522.867.716.120
Các khoản vay và nợ	136.686.637.318	1.387.463.905.840	1.524.150.543.158
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	266.876.106.513	137.833.256.971	404.709.363.484
	<u>1.926.430.459.951</u>	<u>1.525.297.162.811</u>	<u>3.451.727.622.762</u>
31 tháng 12 năm 2010			
Phải trả người bán	1.036.459.621.553	-	1.036.459.621.553
Các khoản vay và nợ	94.775.604.829	1.573.042.507.274	1.667.818.112.103
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	312.762.025.696	122.826.040.444	435.588.066.140
	<u>1.443.997.252.078</u>	<u>1.695.868.547.718</u>	<u>3.139.865.799.796</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong các Thuyết minh số 21 và 27. Nhóm Công ty không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư:								
- Cổ phiếu niêm yết	250.419.663.211	(94.997.468.806)	474.179.125.505	(59.232.286.600)	183.023.637.200		241.055.532.900	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	397.844.780.000	(310.291.987.133)	397.844.780.000	(260.681.400.733)	87.552.792.867		140.801.431.400	
- Trái phiếu	293.976.151.046	(11.747.616.000)	307.726.251.046	(11.747.616.000)	282.228.535.046		295.978.635.046	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.601.075.701.695	-	2.409.847.218.181	-	2.601.075.701.695		2.409.847.218.181	
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	341.493.584.730	(87.564.704.837)	345.530.002.911	(42.289.230.149)	253.928.879.893		303.240.772.762	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.410.980.255.188	-	1.530.125.874.272	-	1.410.980.255.188		1.530.125.874.272	
Phải thu các bên liên quan	285.250.476.764	-	230.971.488.253	-	285.250.476.764		230.971.488.253	
Phải thu khách hàng từ các bên thứ ba	204.352.333.227	(5.314.635.003)	132.811.922.540	(5.649.723.632)	199.037.698.224		127.162.198.908	
Phải thu khác	72.984.572.568	(46.322.008.718)	45.139.272.330	(1.199.379.636)	26.662.563.850		43.939.892.694	
Các tài sản tài chính dài hạn khác	34.300.000	-	168.500.000	-	34.300.000		168.500.000	
TỔNG CỘNG	5.858.411.818.429	(556.238.420.497)	5.874.344.435.038	(380.799.636.750)	5.329.774.840.727		5.323.291.544.416	
Nợ phải trả tài chính								
Vay và nợ	1.524.150.543.158	-	1.667.818.112.103	-	1.524.150.543.158		1.667.818.112.103	
Phải trả người bán cho các bên thứ ba	1.029.770.847.071	-	674.571.289.601	-	1.029.770.847.071		674.571.289.601	
Phải trả các bên liên quan	493.096.869.049	-	361.888.331.952	-	493.096.869.049		361.888.331.952	
Phải trả khác	404.709.363.484	-	435.588.066.140	-	404.709.363.484		435.588.066.140	
TỔNG CỘNG	3.451.727.622.762	-	3.139.865.799.796	-	3.451.727.622.762		3.139.865.799.796	

Giá trị hợp lý của tài sản và phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và phân loại lại số liệu của các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo biên bản ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Kiểm toán nhà nước.

Vào ngày phát hành các báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SA BE CO (“SATRACO”), công ty con của Tổng Công ty, SATRACO đang thực hiện quyết toán thuế cho năm tài chính 2008 và 2009 với Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế. Theo biên bản làm việc ngày 15 tháng 3 năm 2011, Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế đã yêu cầu SATRACO trích nộp bổ sung 102.951.089.843 VNĐ thuế TNDN bao gồm số tiền 102.789.934.142 VNĐ do SATRACO không thuộc diện giảm thuế 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 03”) theo quan điểm của Đoàn thanh tra Tổng Cục thuế và SATRACO đã trích trước khoản thuế này theo nguyên tắc thận trọng của kế toán. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản thanh tra bổ sung ngày 19 tháng 8 năm 2011 do Tổng Cục thuế ban hành, SATRACO đã đáp ứng đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của Thông tư 03. Theo đó, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ngoài ra, một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Số liệu đã báo cáo năm trước và số liệu trình bày lại như sau:

	Số liệu đã báo cáo năm trước	Điều chỉnh	Phân loại lại	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				VNĐ
Các khoản phải thu khác	121.976.778.621	1.579.304.157	-	123.556.082.778
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.828.418.143)	2.837.902.312	-	(6.990.515.831)
Hàng tồn kho	942.541.619.445	3.316.749.479	-	945.858.368.924
Chi phí trả trước ngắn hạn	18.663.892.721	-	(17.746.107.857)	917.784.864
Tài sản ngắn hạn khác	22.605.682.932	12.333.936	-	22.618.016.868
Chi phí trả trước dài hạn	1.184.097.530.914	-	17.746.107.857	1.201.843.638.771
Tổng cộng tài sản	15.841.911.169.313	7.746.289.884	-	15.849.657.459.197
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	669.483.669.329	(106.285.121.545)	-	563.198.547.784
Chi phí phải trả	332.621.712.187	(26.763.198.589)	-	305.858.513.598
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.914.153.638.604	389.154.388	-	2.914.542.792.992
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.115.908.287.610	140.405.455.630	-	1.256.313.743.240
Tổng cộng nguồn vốn	15.841.911.169.313	7.746.289.884	-	15.849.657.459.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

	Số liệu đã báo cáo năm trước	Điều chỉnh	Phân loại lại	VNĐ Số trình bay lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.065.831.888.770)	7.181.934.238	-	(13.058.649.954.532)
Doanh thu hoạt động tài chính	438.371.413.567	(644.573.217)	(103.993.703.246)	333.733.137.104
Chi phí tài chính	(350.665.692.576)	24.812.027.498	1.751.558.436	(324.102.106.642)
Chi phí bán hàng	(837.023.264.132)	694.377.091	-	(836.328.887.041)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(235.787.752.487)	2.837.902.312	-	(232.949.850.175)
Thu nhập khác	25.554.205.726	644.573.217	-	26.198.778.943
Chi phí khác	(33.094.615.647)	(2.674.989.054)	-	(35.769.604.701)
Phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	191.194.458.583	-	102.242.144.810	293.436.603.393
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.485.441.823.901	32.851.252.085	-	3.518.293.075.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(859.711.279.541)	107.554.203.545	-	(752.157.075.996)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.630.968.523.607	140.405.455.630	-	2.771.373.979.237
<i>Trong đó:</i>				
Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	2.428.825.119.284	140.405.455.630	-	2.569.230.574.914
Lãi trên mỗi cổ phiếu	3.790	219	-	4.009
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.485.441.823.901	32.851.252.085	-	3.518.293.075.986
Các khoản dự phòng	139.332.423.615	(2.837.902.312)	-	136.494.521.303
Thu nhập cổ tức	(131.062.427.780)	-	102.242.144.810	(28.820.282.970)
Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(191.194.458.583)	-	(102.242.144.810)	(293.436.603.393)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3.506.533.109.924	30.013.349.773	-	3.536.546.459.697
Giảm các khoản phải thu	26.650.269.915	(1.591.638.093)	-	25.058.631.822
Tăng hàng tồn kho	(123.331.184.539)	(3.316.749.479)	-	(126.647.934.018)
Giảm các khoản phải trả	(916.330.602.391)	(25.104.962.201)	-	(941.435.564.592)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành thông báo số 16/2012/TB-HĐQT về việc chia cổ tức cho các cổ đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1 282 562.372 000 VNĐ

Ngoài ra, không còn có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Nhóm Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất này



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 4 năm 2012